

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 54

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp vào ngày 2 tháng 1 năm 2004 và các giấy GCNĐKDN điều chỉnh, với GCNĐKDN gần nhất là lần thứ 22 ngày 14 tháng 1 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCKHN") với mã chứng khoán là DNP.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE và các sản phẩm bao bì HDPE; khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng từ đất sét, hoạt động tư vấn quản lý và hoạt động tư vấn đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Công ty có chi nhánh tại kho số 6, dãy bên trái, số 780 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch	
Ông Ngô Đức Vũ	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên	
Ông Lê Văn Minh	Thành viên độc lập	
Ông Hồ Anh Dũng	Thành viên độc lập	
Ông Akhil Jain	Thành viên	bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2021
Bà Phan Thùy Giang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2021
Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên	miễn nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2021
Ông Brandon Marc Courban	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2021

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Minh	Trưởng ban	
Ông Hồ Anh Dũng	Thành viên	
Bà Nguyễn Hồng Oanh	Thành viên	
Ông Brandon Marc Courban	Thành viên	miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Hiếu	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Hữu Chuyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Kiên	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Phan Thùy Giang	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 3 tháng 8 năm 2021
Ông Nguyễn Hồng Chương	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 9 tháng 2 năm 2022
Bà Phan Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2021
Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Hiếu.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai ("Công ty") trình bày báo cáo này liên quan đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Văn Hiếu
Tổng Giám Đốc

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 61551842/23049723-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 54, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.


Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 9 tháng 4 năm 2021.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2018-004-1



Đặng Nguyễn Hương
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 5041-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.760.222.547.773	3.129.321.210.460
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	450.998.668.270	195.259.657.019
111	1. Tiền		321.511.970.430	88.159.679.583
112	2. Các khoản tương đương tiền		129.486.697.840	107.099.977.436
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		282.186.955.139	939.216.275.175
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	37.591.090.000	48.257.760.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	244.595.865.139	890.958.515.175
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.675.134.308.174	1.312.864.769.263
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	1.135.008.017.821	812.842.825.543
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	187.197.445.095	198.848.982.542
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	20.670.000.000	3.810.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	10	1.420.843.326.708	365.867.391.469
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7,8,9,10	(88.584.481.450)	(68.504.430.291)
140	IV. Hàng tồn kho		1.251.787.320.381	593.256.385.880
141	1. Hàng tồn kho	11	1.269.101.519.087	598.131.514.504
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11	(17.314.198.706)	(4.875.128.624)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		100.115.295.809	88.724.123.123
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	17.397.487.865	13.126.548.771
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		80.806.637.425	73.487.569.644
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	1.911.170.519	2.110.004.708

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.279.785.255.739	6.602.436.414.126
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		377.030.014.224	138.321.050.669
216	1. Phải thu dài hạn khác	10	377.030.014.224	138.321.050.669
220	II. Tài sản cố định		7.435.634.423.283	5.360.698.300.638
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	5.360.395.964.236	4.686.309.351.838
222	Nguyên giá		9.106.024.763.892	7.018.397.329.782
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.745.628.799.656)	(2.332.087.977.944)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	244.442.236.218	303.300.753.048
225	Nguyên giá		339.389.026.561	400.241.355.595
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(94.946.790.343)	(96.940.602.547)
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	1.830.796.222.829	371.088.195.752
228	Nguyên giá		1.889.164.047.494	386.958.276.224
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(58.367.824.665)	(15.870.080.472)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		427.990.700.595	172.932.930.937
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	427.990.700.595	172.932.930.937
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		608.856.378.194	527.974.285.478
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	17.1	574.969.557.934	508.587.465.218
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.856.420.260	3.856.420.260
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17.2	30.030.400.000	15.530.400.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		430.273.739.443	402.509.846.404
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	100.359.762.906	113.270.299.941
269	2. Lợi thế thương mại	18	329.913.976.537	289.239.546.463
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		14.040.007.803.512	9.731.757.624.586

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		10.123.836.091.077	6.976.901.688.410
310	I. Nợ ngắn hạn		3.661.747.861.544	2.574.316.418.170
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	715.346.028.016	291.454.746.910
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	49.211.108.254	135.119.160.282
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	47.620.569.131	25.056.554.724
314	4. Phải trả người lao động		89.886.377.279	57.872.446.873
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	152.001.649.421	95.815.502.826
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	23	228.694.919.438	257.255.852.066
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	2.359.143.790.385	1.694.854.951.146
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		8.021.701.542	8.445.191.990
322	9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		11.821.718.078	8.442.011.353
330	II. Nợ dài hạn		6.462.088.229.533	4.402.585.270.240
331	1. Phải trả dài hạn người bán	19	61.103.815.235	26.655.630.356
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	20	22.917.666.487	-
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		407.674.193	640.630.883
337	4. Phải trả dài hạn khác	23	976.889.040.962	372.029.274.329
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	4.917.490.686.955	3.802.391.270.977
341	6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.3	483.279.345.701	200.868.463.695
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.916.171.712.435	2.754.855.936.176
410	I. Vốn chủ sở hữu	25.1	3.916.171.712.435	2.754.855.936.176
411	1. Vốn cổ phần		1.189.099.130.000	1.091.544.930.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.189.099.130.000	1.091.544.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		270.786.128.816	166.561.745.656
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		45.780.003.942	44.244.629.968
415	4. Cổ phiếu quỹ		(28.342.000)	(28.342.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		25.546.900.231	16.597.100.265
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.595.714.832	21.143.590.833
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		3.252.657.454	8.822.378.207
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		343.057.378	12.321.212.626
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.381.392.176.614	1.414.792.281.454
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		14.040.007.803.512	9.731.757.624.586

Phạm Thị Ngọc Huệ
Người lập

Trần Thái Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hiếu
Tổng Giám Đốc



Ngày 31 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
01	1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	6.315.325.559.458	3.295.388.684.623
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	(77.905.568.771)	(6.734.249.905)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	6.237.419.990.687	3.288.654.434.718
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(5.249.928.107.677)	(2.714.354.790.486)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		987.491.883.010	574.299.644.232
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	274.991.181.493	228.528.493.796
22	7. Chi phí tài chính	28	(547.246.261.865)	(322.987.999.545)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(522.479.865.588)	(312.945.226.602)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	17.1	11.595.637.695	21.584.714.541
25	9. Chi phí bán hàng	29	(336.077.185.387)	(205.203.833.489)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(390.963.935.281)	(262.846.538.239)
30	11. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(208.680.335)	33.374.481.296
31	12. Thu nhập khác	30	54.712.848.572	5.998.221.931
32	13. Chi phí khác	30	(11.029.042.919)	(6.407.929.579)
40	14. Lợi nhuận (lỗ) khác	30	43.683.805.653	(409.707.648)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		43.475.125.318	32.964.773.648
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(40.802.723.528)	(15.303.019.690)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	32.1	20.073.795.105	9.423.451.518
60	18. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		22.746.196.895	27.085.205.476
61	19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông công ty mẹ		8.343.057.378	13.332.664.479
62	20. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát		14.403.139.517	13.752.540.997
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25.4	76	132
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25.4	76	132

Phạm Thị Ngọc Huệ
Người lập

Trần Thái Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hiếu
Tổng Giám Đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		43.475.125.318	32.964.773.648
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại	31	608.649.524.468	338.317.863.177
03	Các khoản dự phòng		32.095.630.793	7.816.114.358
04	(Lỗ) lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(76.270.425)	444.332.604
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(278.338.466.514)	(219.087.823.080)
06	Chi phí lãi vay	28	522.479.865.588	312.945.226.602
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		928.285.409.228	473.400.487.309
09	Tăng các khoản phải thu		(305.772.149.653)	(186.547.275.224)
10	Tăng hàng tồn kho		(223.460.965.625)	(40.092.433.900)
11	Tăng các khoản phải trả		227.354.062.030	225.724.706.741
12	Tăng chi phí trả trước		15.365.726.173	(3.651.538.558)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		10.666.670.000	52.651.330.000
14	Tiền lãi vay đã trả		(457.706.858.755)	(265.002.637.663)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	21	(34.523.606.622)	(17.696.149.895)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		10.465.059.200	-
17	Tiền chi phí khác cho hoạt động kinh doanh		(12.408.493.028)	(11.163.418.482)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		158.264.852.948	227.623.070.328
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ		(684.813.899.184)	(433.132.855.263)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ		7.528.593.050	34.047.520.780
23	Tiền chi thuần cho vay và bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		(955.736.922.293)	(349.874.657.710)
25	Tiền chi thuần về đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(567.641.186.460)	(436.800.158.388)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		608.103.150.358	-
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức, lợi nhuận được chia		138.979.430.694	72.238.572.159
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.453.580.833.835)	(1.113.521.578.422)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ phát hành cổ phiếu/vốn góp của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp của cổ đông không kiểm soát)	25.1	263.140.153.160	342.812.297.320
33	Tiền thu từ đi vay		6.075.184.848.544	3.862.532.637.585
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(4.695.264.523.957)	(3.274.214.312.106)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		(72.477.339.549)	(79.174.393.272)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(19.505.989.512)	(5.449.766.986)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.551.077.148.686	846.506.462.541
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		255.761.167.799	(39.392.045.553)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		195.259.657.019	234.654.430.136
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(22.156.548)	(2.727.564)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	450.998.668.270	195.259.657.019

Phạm Thị Ngọc Huệ
Người lập

Trần Thái Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiếu
Tổng Giám Đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp vào ngày 2 tháng 1 năm 2004 và các giấy GCNĐKDN điều chỉnh, với GCNĐKDN gần nhất là lần thứ 22 ngày 14 tháng 1 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“SGDCKHN”) với mã chứng khoán là DNP.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE và các sản phẩm bao bì HDPE; khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng từ đất sét, hoạt động tư vấn quản lý và hoạt động tư vấn đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có một chi nhánh hạch toán phụ thuộc của công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai tại Hà Nội trụ sở tại Kho số 6, dãy bên trái, số 780 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 4.219 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.060 người).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có bốn (4) công ty con trực tiếp như sau:

Số thứ tự	Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con trực tiếp						
1.	Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33	99,33	99,33	99,33
2.	Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh nhựa công nghiệp	51,01	51,01	51,01	51,01
3.	Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Đầu tư vào các Công ty/dự án nước sạch	68,24	68,24	68,24	68,24
4.	Công ty Cổ phần CMC	Sản xuất, kinh doanh và phân phối gạch men	51,14	-	51,14	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có hai mươi một (21) công ty con gián tiếp như sau:

Số thứ tự	Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con gián tiếp						
1.	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	68,24	68,24	99,997	99,997
2.	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	58,68	58,96	87,82	86,40
3.	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	58,94	58,94	86,36	86,36
4.	Công ty Cổ phần Bình Hiệp	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	55,57	55,57	89,38	89,38
5.	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	39,07	39,07	57,26	57,26
6.	Công ty Cổ phần Nhà máy Nước Đồng Tâm	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	35,95	35,95	52,68	52,68
7.	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	38,26	38,26	59,47	59,47
8.	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, dịch vụ công ích	65,56	65,56	96,06	96,06
9.	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	68,22	68,22	99,97	99,97
10.	Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	52,23	52,23	99,93	99,93
11.	Công ty Cổ phần DNP Hawaco	Kinh doanh vật tư ngành nước	49,67	49,67	50,00	50,00
12.	Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	39,73	39,73	80,00	80,00
13.	Công ty Cổ phần DNP Hawaco Cơ điện	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	39,73	39,73	80,00	80,00
14.	Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	48,86	48,86	48,86	48,86

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Số thứ tự	Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con gián tiếp						
15.	Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, dịch vụ công ích	35,15	35,15	51,51	51,51
16.	Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật đồng hồ đo nước	35,15	35,15	100,00	100,00
17.	Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa	Thương mại dịch vụ và lắp ráp, sản xuất	35,15	35,15	100,00	100,00
18.	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	57,45	57,45	84,19	84,19
19.	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP Quảng Bình	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	57,43	-	84,15	-
20.	Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực xử lý nước cấp và nước thải	34,76	-	70,00	-
21.	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT	Hoạt động dịch vụ tài chính	51,13	-	99,99	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có một (1) công ty liên kết trực tiếp như sau:

Số thứ tự	Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm

Công ty liên kết trực tiếp

1.	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	45,00	45,00	45,00	45,00
----	--	----------------------------------	-------	-------	-------	-------

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có chín (9) công ty liên kết gián tiếp như sau:

Số thứ tự	Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm

Công ty liên kết gián tiếp

1.	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,35	25,35	37,15	37,15
2.	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	32,49	32,49	47,61	47,61
3.	Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	16,56	16,56	24,27	24,27
4.	Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	9,77	9,77	25,01	25,01
5.	Công ty Cổ phần Nước và môi trường Đông Hải	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	9,77	9,77	25,00	25,00
6.	Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	17,06	17,06	25,00	25,00
7.	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, Dịch vụ công ích	32,93	32,93	48,25	48,25
8.	Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh	Dịch vụ công ích	11,68	-	20,33	-
9.	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Sản xuất và kinh doanh nhựa các loại	22,15	22,15	43,42	43,42

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (VND).

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa	- chi phí mua, giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định thuê tài chính

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất quy định trên hợp đồng trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm: quyền sử dụng đất; phần mềm và các tài sản cố định vô hình khác.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 20 năm
Phương tiện vận tải	3 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	Theo thời gian thuê
Chương trình phần mềm	3 - 8 năm

Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính được tính theo thời hạn cho thuê tài sản được nêu trên hợp đồng như sau:

Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần từ 1 đến 5 năm hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí công cụ dụng cụ;
- ▶ Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- ▶ Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản cố định; và
- ▶ Các chi phí khác liên quan đến nhiều kỳ sản xuất hoạt động kinh doanh.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Định kỳ Tập đoàn phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thông tin bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất kinh doanh được chia thành ngành vật liệu xây dựng (ngành nhựa, vật tư và gạch ốp lát) và ngành nước sạch và môi trường trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn. Báo cáo bộ phận chủ yếu của Tập đoàn theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. CÁC SỰ KIỆN TRỌNG YẾU PHÁT SINH TRONG NĂM

4.1 Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Tập đoàn đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC SỰ KIỆN TRỌNG YẾU TRONG NĂM (tiếp theo)

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Mua Công ty Cổ phần CMC

Vào ngày 25 tháng 3 năm 2021, Công ty đã hoàn tất việc mua 51,14% cổ phần để nắm quyền kiểm soát Công ty Cổ phần CMC ("CMC") - mã chứng khoán: CVT. Theo đó, tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn trong CMC là 51,14% dẫn đến CMC trở thành công ty con của Công ty từ ngày 25 tháng 3 năm 2021.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Cổ phần CMC vào ngày hợp nhất kinh doanh tương ứng được trình bày như sau:

	<i>VND</i> <i>Công ty Cổ phần CMC</i>
Tài sản	2.844.106.993.640
Tiền và các khoản tương đương tiền	194.967.562.840
Các khoản phải thu ngắn hạn	60.901.275.275
Hàng tồn kho	435.171.608.213
Tài sản ngắn hạn khác	2.040.810.911
Tài sản cố định	2.027.974.841.826
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	109.881.631.375
Tài sản dài hạn khác	13.169.263.200
Nợ phải trả	943.154.107.010
Phải trả người bán ngắn hạn	116.065.670.771
Vay và nợ thuê tài chính	404.357.794.225
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	302.484.677.111
Phải trả ngắn hạn khác	120.245.964.903
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	1.900.952.886.630
Tổng tài sản thuần được hợp nhất (51,14%)	972.056.348.069
Lợi thế thương mại (<i>Thuyết minh số 18</i>)	92.110.883.655
Tổng chi phí hợp nhất sau đánh giá lại khoản đầu tư	1.064.167.231.724

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	3.610.528.500	5.632.297.393
Tiền gửi ngân hàng	317.901.441.930	81.485.266.610
Tiền đang chuyển	-	1.042.115.580
Tương đương tiền (*)	129.486.697.840	107.099.977.436
TỔNG CỘNG	450.998.668.270	195.259.657.019

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi và đầu tư có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất áp dụng từ 3% đến 9,5%/năm.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

6.1 Chứng khoán kinh doanh

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế (i)	37.591.090.000	37.591.090.000	48.257.760.000	48.257.760.000

(i) Bao gồm 3.759.109 cổ phiếu (tại 31 tháng 12 năm 2020: 4.825.776 cổ phiếu) với mệnh giá 10.000 VND cho mỗi cổ phiếu.

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	162.055.609.836	162.055.609.836	81.243.985.722	81.243.985.722
Các khoản đầu tư khác (**)	82.540.255.303	82.540.255.303	809.714.529.453	809.714.529.453
TỔNG CỘNG	244.595.865.139	244.595.865.139	890.958.515.175	890.958.515.175

(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại thời hạn đáo hạn từ 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng từ 3,3%/năm đến 6,8%/năm.

(**) Là các khoản đầu tư theo hợp đồng với các đối tác là tổ chức, cá nhân có thời hạn thu hồi dưới 12 tháng với mục đích là đầu tư vào các công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch, các dự án xây dựng nhà máy nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên khác	1.132.771.700.092	810.606.507.814
<i>Phải thu khách hàng kinh doanh ống và phụ kiện</i>	692.248.432.669	590.872.887.598
<i>Phải thu khách hàng kinh doanh nhựa công nghiệp và gia dụng</i>	282.438.348.271	118.909.464.199
<i>Phải thu khách hàng kinh doanh bao bì</i>	37.630.203.509	48.485.983.775
<i>Phải thu khách hàng kinh doanh nước sạch</i>	48.002.007.190	35.941.740.782
<i>Phải thu khách hàng kinh doanh gạch ốp lát</i>	9.313.995.628	-
<i>Khách hàng khác</i>	63.138.712.825	16.396.431.460
Phải thu bên liên quan (<i>Thuyết minh số 33</i>)	2.236.317.729	2.236.317.729
TỔNG CỘNG	1.135.008.017.821	812.842.825.543
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(80.414.099.339)	(65.218.279.211)
GIÁ TRỊ THUẦN (*)	1.054.593.918.482	747.624.546.332

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản phải thu giá trị khoảng 547,4 tỷ VND đã được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn tại các ngân hàng. (*Thuyết minh số 24*)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho nhà cung cấp khác	186.338.698.460	197.990.235.907
<i>Trả trước cho người bán hoạt động kinh doanh ngành nhựa</i>	46.342.839.388	114.396.349.185
<i>Trả trước cho người bán hoạt động mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nước</i>	49.894.268.739	60.802.507.164
<i>Trả trước cho người bán hoạt động mua sắm đầu tư TSCĐ ngành gạch ốp lát</i>	41.007.526.685	-
<i>Trả trước cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh gạch ốp lát</i>	27.422.890.084	-
<i>Trả trước cho người bán hoạt động mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nhựa</i>	16.269.232.199	10.917.151.009
<i>Trả trước cho người bán hoạt động kinh doanh ngành nước</i>	1.318.269.134	1.352.343.528
<i>Các khoản khác</i>	4.083.672.231	10.521.885.021
Trả trước cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 33</i>)	858.746.635	858.746.635
TỔNG CỘNG	187.197.445.095	198.848.982.542
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.401.919.399)	(886.246.635)
GIÁ TRỊ THUẦN	182.795.525.696	197.962.735.907

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho vay bên khác (*)	20.060.000.000	3.200.000.000
Cho vay bên liên quan (Thuyết minh số 33)	610.000.000	610.000.000
TỔNG CỘNG	20.670.000.000	3.810.000.000
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(810.000.000)	(610.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	19.860.000.000	3.200.000.000

(*) Các khoản cho các tổ chức và cá nhân vay tín chấp thời hạn sáu (6) tháng và hưởng lãi suất áp dụng thỏa thuận từ 7% - 12%/năm.

10. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
Ngắn hạn	1.420.843.326.708	365.867.391.469
Các bên khác	1.419.053.422.263	364.077.487.024
<i>Phải thu các khoản hợp tác đầu tư (*)</i>	1.322.114.161.370	309.200.000.000
<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, cho vay</i>	30.505.825.049	13.086.941.897
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	15.780.804.297	10.428.767.690
<i>Các khoản tạm ứng</i>	20.049.149.826	6.302.216.381
<i>Phải thu khác</i>	30.603.481.721	25.059.561.056
Bên liên quan (Thuyết minh số 33)	1.789.904.445	1.789.904.445
Dài hạn	377.030.014.224	138.321.050.669
<i>Phải thu các khoản hợp tác đầu tư (*)</i>	341.890.410.959	97.500.000.000
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	13.806.982.142	17.241.943.844
Thuế GTGT của tài sản cố định thuê tài chính	10.649.231.823	11.626.797.201
<i>Phải thu khác</i>	10.683.389.300	11.952.309.624
TỔNG CỘNG	1.797.873.340.932	504.188.442.138
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.958.462.712)	(1.789.904.445)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.794.914.878.220	502.398.537.693

(*) Đây là các khoản phải thu theo các hợp đồng hợp tác đầu tư với các đối tác doanh nghiệp tỷ suất cơ hội từ 6% đến 11%/năm. Lợi nhuận được chia cho các bên theo tỷ lệ thỏa thuận tại thời điểm thanh lý hợp đồng. Các khoản này được đảm bảo bằng các quyền phải thu và tài sản hình thành từ khoản hợp tác đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	28.408.217.231	-	81.062.281.348	-
Nguyên liệu, vật liệu	519.310.108.642	(4.098.874.379)	201.104.910.249	(1.865.655.036)
Công cụ dụng cụ	81.594.999.024	-	77.361.309.474	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.278.554.193	-	20.717.008.976	-
Thành phẩm	452.078.728.136	(13.099.185.376)	101.045.430.374	(2.569.000.383)
Hàng hóa	139.017.454.933	(116.138.951)	81.114.267.411	(440.473.205)
Hàng gửi đi bán	19.413.456.928	-	35.726.306.672	-
TỔNG CỘNG	<u>1.269.101.519.087</u>	<u>(17.314.198.706)</u>	<u>598.131.514.504</u>	<u>(4.875.128.624)</u>

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, hàng tồn kho giá trị khoảng 374 tỷ VND đã được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn tại các ngân hàng. (Thuyết minh số 24)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(4.875.128.624)	(4.914.184.895)
Tăng do hợp nhất	(3.557.541.850)	-
(Trích)/hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(8.881.528.232)</u>	<u>39.056.271</u>
Số cuối năm	<u>(17.314.198.706)</u>	<u>(4.875.128.624)</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	6.165.798.024	4.210.737.654
Chi phí sửa chữa tài sản	417.442.951	1.045.421.134
Chi phí khác	<u>10.814.246.890</u>	<u>7.870.389.983</u>
TỔNG CỘNG	<u>17.397.487.865</u>	<u>13.126.548.771</u>
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	37.197.038.830	40.157.846.881
Chi phí sửa chữa tài sản và thay thế đồng hồ định kỳ	35.354.670.233	35.868.279.394
Chi phí khác	<u>27.808.053.843</u>	<u>37.244.173.666</u>
TỔNG CỘNG	<u>100.359.762.906</u>	<u>113.270.299.941</u>

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	1.825.524.437.051	1.222.130.412.026	3.939.597.741.591	30.238.458.133	906.280.981	7.018.397.329.782
Mua mới trong năm	9.453.273.493	30.121.028.173	31.046.323.462	3.221.170.091	61.818.182	73.903.613.401
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	34.242.985.666	328.532.927.760	121.919.514.300	313.522.513	361.889.787	485.370.840.026
Tặng do hợp nhất	320.928.110.872	1.131.414.729.065	50.541.164.684	2.083.015.175	-	1.504.967.019.796
Mua lại tài sản thuê tài chính	2.401.026.000	101.481.291.150	2.927.173.342	231.148.580	-	107.040.639.072
Thanh lý, nhượng bán	-	(573.605.267)	(1.747.690.930)	-	-	(2.321.296.197)
Giảm do bán tài thuê tài sản cố định	-	(23.044.701.699)	(550.000.000)	-	-	(23.594.701.699)
Tặng (giảm) khác	10.986.256.865	(2.322.421.314)	(65.525.621.509)	(634.690.046)	(242.204.285)	(57.738.680.289)
Số cuối năm	2.203.536.089.947	2.787.739.659.894	4.078.208.604.940	35.452.624.446	1.087.784.665	9.106.024.763.892
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	314.661.433.712	739.419.244.950	314.254.384.962	12.225.236.644	463.125.175	1.381.023.425.443
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu năm	(600.319.353.352)	(695.635.187.513)	(1.019.612.196.872)	(15.951.269.648)	(569.970.559)	(2.332.087.977.944)
Khấu hao trong năm	(109.842.788.855)	(178.556.669.182)	(181.503.215.544)	(4.688.266.844)	(34.882.130)	(474.625.822.555)
Mua lại tài sản thuê tài chính	(980.418.950)	(39.531.915.740)	(1.339.085.025)	(192.623.801)	-	(42.044.043.516)
Tặng do hợp nhất	(186.042.267.561)	(684.467.527.908)	(28.091.465.969)	(1.614.525.389)	-	(900.215.786.827)
Thanh lý, nhượng bán (Tặng) giảm khác	432.101.124	1.749.391.808	1.488.715.472	(105.514.095)	-	3.238.107.280
Số cuối năm	(896.752.727.594)	(1.596.455.646.234)	(1.229.263.373.362)	(22.552.199.777)	(604.852.689)	(3.745.628.799.656)
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	1.225.205.083.699	526.495.224.513	2.919.985.544.719	14.287.188.485	336.310.422	4.686.309.351.838
Số cuối năm	1.306.783.362.353	1.191.284.013.660	2.848.945.231.578	12.900.424.669	482.931.976	5.360.395.964.236

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, tài sản cố định giá trị 3.229.822.751.039 VND đã được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn tại các ngân hàng. (Thuyết minh số 24)

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					VND
Số đầu năm	2.401.026.000	384.392.581.108	13.216.599.907	231.148.580	400.241.355.595
Thuế mới trong năm	-	39.907.463.128	6.280.846.910	-	46.188.310.038
Mua lại tài sản thuế tài chính	(2.401.026.000)	(101.481.291.150)	(2.927.173.342)	(231.148.580)	(107.040.639.072)
Số cuối năm	-	322.818.753.086	16.570.273.475	-	339.389.026.561
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	-	578.181.818	-	578.181.818
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	(760.324.900)	(91.169.990.737)	(4.860.040.345)	(150.246.565)	(96.940.602.547)
Khấu hao trong năm	(220.094.050)	(37.875.665.940)	(1.912.094.086)	(42.377.236)	(40.050.231.312)
Mua lại tài sản thuế tài chính	980.418.950	39.531.915.740	1.339.085.025	192.623.801	42.044.043.516
Số cuối năm	-	(89.513.740.937)	(5.433.049.406)	-	(94.946.790.343)
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.640.701.100	293.222.590.371	8.356.559.562	80.902.015	303.300.753.048
Số cuối năm	-	233.305.012.149	11.137.224.069	-	244.442.236.218

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	341.183.082.426	138.000.000	5.651.103.202	39.986.090.596	386.958.276.224
Mua mới trong năm	-	-	1.050.000.000	2.125.000.000	3.175.000.000
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	-	-	6.592.372.315	-	6.592.372.315
Tặng do hợp nhất	1.424.824.672.827	-	-	-	1.424.824.672.827
Tặng khác	63.733.035.214	-	-	3.880.690.914	67.613.726.128
Số cuối năm	1.829.740.790.467	138.000.000	13.293.475.517	45.991.781.510	1.889.164.047.494
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	138.000.000	2.519.394.644	4.079.452.990	6.736.847.634
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	(6.762.432.236)	(102.774.202)	(2.180.698.389)	(6.824.175.645)	(15.870.080.472)
Khấu hao trong năm (Tặng) giảm khác	(36.310.119.725)	(35.225.798)	(1.863.364.373) (2.318.643.304)	(4.289.034.297) 2.318.643.304	(42.497.744.193)
Số cuối năm	(43.072.551.961)	(138.000.000)	(6.362.706.066)	(8.794.566.638)	(58.367.824.665)
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	334.420.650.190	35.225.798	3.470.404.813	33.161.914.951	371.088.195.752
Số cuối năm	1.786.668.238.506	-	6.930.769.451	37.197.214.872	1.830.796.222.829

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, tài sản cố định giá trị 24.557.786.170 VND đã được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn tại các ngân hàng. (Thuyết minh số 24)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	172.932.930.937	1.450.592.856.781
Mua trong năm	636.500.923.538	407.491.188.612
Tăng do hợp nhất kinh doanh	117.032.091.181	29.705.800.304
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(485.370.840.026)	(1.686.517.621.384)
Chuyển sang chi phí trả trước	(3.540.349.414)	(25.006.729.623)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(6.592.372.315)	(350.000.000)
Giảm khác	(2.971.683.306)	(2.982.563.753)
Số cuối năm	<u>427.990.700.595</u>	<u>172.932.930.937</u>
<i>Trong đó:</i>		
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Mua sắm tài sản cố định	34.483.919.374	56.394.339.315
Máy móc thiết bị	34.483.919.374	56.394.339.315
Xây dựng cơ bản	393.506.781.221	116.538.591.622
Nhà máy nước tại Bắc Giang	168.652.947.578	45.409.066.253
Nhà máy nước tại Quảng Bình	92.738.993.909	-
Xây dựng cơ bản tại CMC	62.017.272.727	-
Nhà máy nước tại Cần Thơ 2	19.871.018.509	15.460.919.578
Nhà máy nước tại Bình Phước	15.629.558.684	12.269.339.537
Nhà máy nước tại Long An	9.920.451.953	9.043.767.618
Nhà máy nước tại Bình Thuận	1.295.660.625	26.156.936.157
Các công trình khác	23.380.877.236	8.198.562.479
TỔNG CỘNG	<u>427.990.700.595</u>	<u>172.932.930.937</u>

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	VND	
	<i>Giá trị</i>	
Giá gốc đầu tư:		
Số đầu năm	473.420.425.718	
Tăng trong năm	55.384.754.855	
Giảm trong năm	(598.299.834)	
Số cuối năm	<u>528.206.880.739</u>	
Phần lãi lũy kế sau khi mua công ty liên kết:		
Số đầu năm	35.167.039.500	
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết trong năm	11.595.637.695	
Số cuối năm	<u>46.762.677.195</u>	
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm	<u>508.587.465.218</u>	
Số cuối năm	<u>574.969.557.934</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu (*)	28.100.000.000	28.100.000.000	13.600.000.000	13.600.000.000
Các khoản đầu tư khác	1.930.400.000	1.930.400.000	1.930.400.000	1.930.400.000
TỔNG CỘNG	30.030.400.000	30.030.400.000	15.530.400.000	15.530.400.000

(*) Các khoản trái phiếu có kỳ hạn trên một (1) năm với lãi suất từ 5,9% đến 8,1% hoặc lãi suất tham chiếu cộng (+) 0,8% hoặc 0,9% đều đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn tại các ngân hàng. (Thuyết minh số 24)

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
	Giá trị
Số dư đầu năm	289.239.546.463
Tăng do hợp nhất kinh doanh	92.150.156.482
Công ty Cổ phần CMC (Thuyết minh 4.2)	92.110.883.655
Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam	39.272.827
Phân bổ trong năm	<u>(51.475.726.408)</u>
Số dư cuối năm	<u>329.913.976.537</u>
Nguyên giá	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	445.753.489.504
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	537.903.645.986
Giá trị phân bổ lũy kế	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	(156.513.943.041)
Phân bổ trong năm	<u>(51.475.726.408)</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>(207.989.669.449)</u>
Giá trị còn lại	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>289.239.546.463</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>329.913.976.537</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	715.346.028.016	291.454.746.910
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh	609.291.451.324	243.499.384.290
<i>Phải trả cho người bán phục vụ kinh doanh ngành nhựa</i>	405.325.327.757	219.700.716.852
<i>Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh gạch ốp lát</i>	172.914.753.920	-
<i>Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nước</i>	31.051.369.647	23.798.667.438
Phải trả cho người bán phục vụ mua sắm tài sản cố định	56.724.956.261	34.323.195.685
<i>Phải trả cho người bán – Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nước</i>	54.712.050.470	31.891.982.195
<i>Phải trả cho người bán – Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nhựa</i>	2.012.905.791	2.431.213.490
Phải trả cho người bán khác	49.329.620.431	13.632.166.935
Dài hạn	61.103.815.235	26.655.630.356
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh	61.103.815.235	26.655.630.356
<i>Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh và mua sắm TSCĐ ngành nước</i>	61.103.815.235	26.655.630.356
TỔNG CỘNG	<u>776.449.843.251</u>	<u>318.110.377.266</u>

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	49.211.108.254	135.119.160.282
Ứng trước tiền mua ống nhựa và phụ kiện ngành nước	24.932.093.809	89.001.834.570
Ứng trước tiền cung cấp nước sạch	10.709.480.853	37.405.731.724
Ứng trước tiền mua gạch ốp lát	4.409.368.997	-
Ứng trước tiền mua nhựa công nghiệp và gia dụng	3.100.565.246	1.722.260.098
Ứng trước tiền khác	6.059.599.349	6.989.333.890
Dài hạn	22.917.666.487	-
Ứng trước tiền cung cấp nước sạch	22.917.666.487	-
TỔNG CỘNG	<u>72.128.774.741</u>	<u>135.119.160.282</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP VÀ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Giảm trong năm		Số cuối năm		VND
	Phải thu	Phải nộp	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phải thu	Phải nộp	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.085.443	12.371.110.073	49.011.087.774	34.523.606.622	1.247.255.042	
Thuế giá trị gia tăng	1.821.900.234	2.698.941.129	307.574.147.951	301.084.598.187	119.848.145	7.486.438.804	
Thuế thu nhập cá nhân	68.020.770	1.937.268.856	14.263.768.881	13.692.376.937	328.341.130	2.768.981.160	
Thuế khác	200.998.261	8.049.234.666	61.491.967.005	60.277.541.269	215.726.202	9.278.388.343	
TỔNG CỘNG	2.110.004.708	25.056.554.724	432.340.971.611	409.578.123.015	1.911.170.519	47.620.569.131	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	94.482.011.049	57.044.422.126
Trích trước lương	19.314.499.539	12.341.560.985
Chi phí hoa hồng môi giới	6.017.709.302	4.282.060.957
Cước vận chuyển	8.560.506.668	3.410.628.273
Các khoản phải trả khác	23.626.922.863	18.736.830.485
TỔNG CỘNG	<u>152.001.649.421</u>	<u>95.815.502.826</u>

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	228.694.919.438	257.255.852.066
Lãi vay phải trả	133.133.720.358	94.137.792.871
Các khoản bảo hiểm bắt buộc	1.553.002.266	1.438.166.945
Kinh phí công đoàn	2.842.490.541	1.761.178.102
Phải trả cổ tức	14.296.251.014	975.381.125
Phải trả đại lý tiền chiết khấu đặt cọc	21.600.796.736	-
Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư	-	142.027.268.493
Phải trả khác	55.268.658.523	16.916.064.530
Dài hạn	976.889.040.962	372.029.274.329
Lãi vay phải trả	183.011.595.719	193.258.179.319
Nhận ký quỹ, ký cược	47.957.539.532	10.152.654.475
Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	628.492.439.790	63.673.090.000
Phải trả khác	117.427.465.921	104.945.350.535
TỔNG CỘNG	<u>1.205.583.960.400</u>	<u>629.285.126.395</u>

(*) Hợp đồng hợp tác đầu tư với đối tác doanh nghiệp, đối tác ủy thác cho Tập đoàn thực hiện đầu tư trong ngành sản xuất kinh doanh nước sạch và các ngành liên quan mà đối tác có nhu cầu. Việc phân chia lợi nhuận sẽ được xác định tại từng thời điểm cụ thể khi 2 bên quyết toán các khoản đầu tư..

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	2.359.143.790.385	1.694.854.951.146
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 24.1)	1.857.167.149.476	1.309.071.257.969
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24.2)	206.203.811.080	169.184.352.582
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24.3)	55.722.829.829	66.599.340.595
Nợ trái phiếu ngắn hạn (Thuyết minh số 24.4)	97.250.000.000	-
Nợ trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24.5)	142.800.000.000	150.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	4.917.490.686.955	3.802.391.270.977
Vay dài hạn (Thuyết minh số 24.2)	2.573.556.537.254	2.407.886.631.344
Nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh số 24.3)	70.662.782.809	94.991.378.079
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 24.5)	<u>2.273.271.366.892</u>	<u>1.299.513.261.554</u>
TỔNG CỘNG	<u>7.276.634.477.340</u>	<u>5.497.246.222.123</u>

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	5.497.246.222.123	4.555.159.587.464
Vay trong năm	5.685.757.187.119	3.248.235.720.720
Phát hành trái phiếu dài hạn (trừ: Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu)	1.214.058.105.338	745.141.302.119
Tăng do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 4.2)	408.078.841.848	376.383.683.416
Trả nợ gốc vay	(5.527.883.988.044)	(3.427.674.071.596)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại gốc vay	(621.891.044)	-
Số cuối năm	<u>7.276.634.477.340</u>	<u>5.497.246.222.123</u>

Các khoản vay và trái phiếu này chịu lãi suất theo thỏa thuận, chủ yếu dao động từ 4% đến 11%.

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các khoản vay ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, phát hành LC, phát hành bảo lãnh chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Thời hạn thanh toán	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	692.144.915.322	Theo từng Giấy nhận nợ nhưng không quá 12 tháng	Hợp đồng tiền gửi, cổ phiếu, khoản phải thu, trái phiếu, hàng tồn kho, tài sản cố định, quyền tài sản, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	415.937.380.262	Theo từng Giấy nhận nợ nhưng không quá 12 tháng	Hợp đồng tiền gửi, cổ phiếu, khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, tài sản hình thành trong tương lai
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	360.800.650.765	Theo từng khế ước nhận nợ	Hợp đồng tiền gửi, cổ phiếu, tài sản cố định, tài sản hình thành trong tương lai
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	21.392.897.522	Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	67.742.508.378	Theo từng khế ước nhận nợ	Hàng tồn kho
Ngân hàng SinoPac	33.655.361.057	Đến ngày 14 tháng 06 năm 2022	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	17.473.132.706	Đến ngày 8 tháng 6 năm 2022	Các khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Quân đội	23.943.497.785	Theo từng Giấy nhận nợ nhưng không quá 12 tháng	Hàng tồn kho, tài sản cố định, hợp đồng tiền gửi, tài sản hình thành trong tương lai
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	80.089.684.968	Theo từng khế ước nhận nợ	Hợp đồng tiền gửi, khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	68.136.490.392	Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	45.979.186.713	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài sản hình thành từ vốn vay trong tương lai
Khoản vay cá nhân và tổ chức khác	29.871.443.606	Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp
Tổng cộng	1.857.167.149.476		

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai

B09-DN/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Vay dài hạn

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Thời hạn thanh toán	Mục đích	Tài sản đảm bảo
International Finance Corporation	562.161.900.000	60 tháng kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2017	Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Cổ phần của Công ty tại một số Công ty con và công ty liên kết
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.382.567.271.199	24 tháng đến 162 tháng	Đầu tư xây dựng cơ bản và tài sản cố định	Hợp đồng tiền gửi, trái phiếu, khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà xưởng, máy móc, thiết bị, cổ phiếu, tài sản hình thành trong tương lai, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	376.649.345.253	Từ 20 đến 25 năm	Đầu tư xây dựng cơ bản	Tài sản hình thành sau đầu tư và giá trị quyền sử dụng đất
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	47.763.003.692	Từ 60 đến 120 tháng	Đầu tư xây dựng cơ bản	Tài sản cố định, tài sản gắn liền với đất, tài sản hình thành trong tương lai, hàng hóa luân chuyển
Ngân hàng TMCP Quân đội	9.148.519.240	Từ 48 đến 84 tháng	Đầu tư xây dựng cơ bản	Hợp đồng tiền gửi
Bộ Tài chính	229.571.840.795	25 năm	Đầu tư xây dựng cơ bản	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1.438.200.043	36 tháng	Đầu tư tài sản cố định	Phương tiện vận tải được hình thành từ vốn vay
Các cá nhân, tổ chức khác	<u>170.460.268.112</u>	Từ 13 đến 240 tháng	Đầu tư xây dựng cơ bản, bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh	Tài sản cố định, tài sản hình thành từ vốn vay
TỔNG CỘNG	<u>2.779.760.348.334</u>			
Trong đó:				
Đến hạn trả	206.203.811.080			
Vay dài hạn	2.573.556.537.254			

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Nợ thuế tài chính

Tập đoàn hiện đang thuế máy móc, thiết bị, khuôn và các tài sản khác phục vụ sản xuất kinh doanh nhựa theo hợp đồng thuế tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	
Nợ thuế tài chính ngắn hạn					
Từ 1 năm trở xuống	63.124.636.706	7.401.806.877	55.722.829.829	10.865.678.893	66.599.340.595
Nợ thuế tài chính dài hạn					
Trên 1-5 năm	76.440.467.422	5.777.684.613	70.662.782.809	10.308.612.418	94.991.378.079
TỔNG CỘNG	139.565.104.128	13.179.491.490	126.385.612.638	21.174.291.311	161.590.718.674

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.4 Trái phiếu ngắn hạn

Tổ chức thu xếp phát hành	Kỳ hạn	Lãi suất	Số cuối năm	Mục đích	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	Tới ngày 11 tháng 8 năm 2022	9,5%	<u>97.250.000.000</u> VND	Bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh	Cổ phần của Công ty tại một số Công ty con và Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.5 Trái phiếu dài hạn

Tổ chức thu xếp phát hành	Kỳ hạn	Lãi suất	Số cuối năm	Mục đích	VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	Từ 1 đến 5 năm	Từ 9,5% đến 11%	1.116.351.222.222	Bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh – đầu tư	Cổ phần của Công ty tại một số Công ty con và Công ty liên kết
AEP II HOLDINGS PTE. LTD.,	5 năm	5%	454.293.553.754	Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Cổ phần của một số cổ đông tại Công ty và cổ phần của Công ty tại công ty con
Ngân hàng TMCP Việt Á	3 năm	11%	299.306.590.916	Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Cổ phần tại các Công ty con
Ngân hàng TMCP Quân đội	5 năm	9,5%	297.120.000.000	Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Cổ phần tại một số Công ty con
Vietnam Debt Fund SPC	4 năm	11%	145.000.000.000	Bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh – đầu tư	Cổ phần tại một số Công ty con
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Sun Life Việt Nam	3 năm	9% hoặc Libor + 3,3%	100.000.000.000	Bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh – đầu tư	Cổ phần tại Công ty liên kết
Cty TNHH Bảo hiểm Nhân Thọ AIA	3 năm	9%	4.000.000.000	Bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh – đầu tư	
TỔNG CỘNG			2.416.071.366.892		
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đến hạn trả</i>			142.800.000.000		
<i>Dài hạn</i>			2.273.271.366.892		

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của cổ đồng	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	VND
Năm trước								
Số đầu năm	1.000.085.350.000	68.800.023.336	19.881.878.888	(28.342.000)	16.947.943.391	54.054.204.545	909.955.167.604	2.069.696.225.764
Tăng vốn trong năm	91.459.580.000	97.761.722.320	16.389.545.465	-	(11.389.545.465)	(5.000.000.000)	153.590.995.000	342.812.297.320
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	13.332.664.479	8.525.756.612	21.858.421.091
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(6.580.678.869)	(6.580.678.869)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	7.973.205.615	-	-	(7.973.205.615)	5.226.784.385	5.226.784.385
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác	-	-	-	-	-	(21.793.911)	(18.919.938)	(40.713.849)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	13.895.797.505	(13.895.797.505)	-	-
Tặng (giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	(2.857.095.166)	(19.314.543.116)	344.131.857.001	321.960.218.719
Khác	-	-	-	-	-	(37.938.044)	(38.680.341)	(76.618.385)
	<u>1.091.544.930.000</u>	<u>166.561.745.656</u>	<u>44.244.629.968</u>	<u>(28.342.000)</u>	<u>16.597.100.265</u>	<u>21.143.590.833</u>	<u>1.414.792.281.454</u>	<u>2.754.855.936.176</u>
Năm nay								
Số đầu năm	1.091.544.930.000	166.561.745.656	44.244.629.968	(28.342.000)	16.597.100.265	21.143.590.833	1.414.792.281.454	2.754.855.936.176
Tăng vốn trong năm (*)	97.554.200.000	104.224.383.160	1.535.373.974	-	(1.535.373.974)	-	61.361.570.000	263.140.153.160
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	8.343.057.378	14.403.139.517	22.746.196.895
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(30.207.310.032)	(30.207.310.032)
Chia quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.197.257.597)	(10.134.687.718)	(16.331.945.315)
Chia quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	10.485.173.940	(10.485.173.940)	-	-
Tặng (giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	(8.876.499.327)	932.193.413.628	923.316.914.301
Khác	-	-	-	-	-	(332.002.515)	(1.016.230.235)	(1.348.232.750)
Số cuối năm	<u>1.189.099.130.000</u>	<u>270.786.128.816</u>	<u>45.780.003.942</u>	<u>(28.342.000)</u>	<u>25.546.900.231</u>	<u>3.595.714.832</u>	<u>2.381.392.176.614</u>	<u>3.916.171.712.435</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	1.091.544.930.000	1.000.085.350.000
Phát hành cổ phần	97.554.200.000	91.459.580.000
Số cuối năm	<u>1.189.099.130.000</u>	<u>1.091.544.930.000</u>

25.3 Cổ phiếu phổ thông

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã đăng ký phát hành	118.909.913	109.154.493
Cổ phiếu đã bán ra công chúng <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	118.909.913	109.154.493
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.810	8.810
Cổ phần đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	118.901.103	109.145.683

25.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông công ty mẹ (VND)	8.343.057.378	13.332.664.479
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(21.793.911)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	8.343.057.378	13.310.870.568
Số lượng cổ phần bình quân lưu hành đã được điều chỉnh trong năm	109.235.788	101.092.159
Lãi trên cổ phiếu (VND)		
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	76	132
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	76	132

Không có các giao dịch cổ phần phổ thông hoặc giao dịch cổ phần phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	6.315.325.559.458	3.295.388.684.623
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa</i>	6.240.244.200.066	3.275.510.366.022
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	58.482.095.776	14.878.318.601
<i>Doanh thu khác</i>	16.599.263.616	5.000.000.000
Trừ:	(77.905.568.771)	(6.734.249.905)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(68.177.248.837)	(1.214.893.914)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(1.082.566.828)	(292.700.000)
<i>Hàng bán trả lại</i>	(8.645.753.106)	(5.226.655.991)
DOANH THU THUẦN	6.237.419.990.687	3.288.654.434.718

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi từ hoạt động đầu tư	167.685.689.040	131.256.938.381
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	85.627.833.597	51.368.509.560
Lãi bán các khoản đầu tư và chứng khoán kinh doanh	2.532.417.515	27.704.927.351
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.159.522.659	14.883.597.962
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.985.718.682	3.314.520.542
TỔNG CỘNG	274.991.181.493	228.528.493.796

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	5.181.342.827.676	2.699.844.191.426
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	44.676.153.914	9.792.108.697
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8.881.528.232	(154.439.825)
Giá vốn khác	15.027.597.855	4.872.930.188
TỔNG CỘNG	5.249.928.107.677	2.714.354.790.486

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	522.479.865.588	312.945.226.602
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.622.768.679	4.511.293.573
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.825.510.535	444.332.604
Chi phí tài chính khác	14.318.117.063	5.087.146.766
TỔNG CỘNG	547.246.261.865	322.987.999.545

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	336.077.185.387	205.203.833.489
Chi phí dịch vụ mua ngoài	155.845.597.639	98.583.299.744
Chi phí nhân viên	85.066.730.214	55.489.848.893
Chi phí khấu hao	26.262.674.335	23.621.509.016
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	34.529.079.647	14.739.541.075
Chi phí bảo hành	5.621.386.704	90.349.587
Chi phí khác	28.751.716.848	12.679.285.174
Chi phí quản lý doanh nghiệp	390.963.935.281	262.846.538.239
Chi phí nhân viên quản lý	185.354.600.988	122.680.349.931
Lợi thế thương mại phân bổ	51.475.726.408	43.436.074.146
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.607.261.290	43.404.093.318
Chi phí khấu hao	19.937.627.044	10.861.130.354
Chi phí đồ dùng văn phòng	14.427.351.317	8.413.607.147
Chi phí dự phòng	19.561.645.414	7.505.941.491
Thuế, phí và lệ phí	6.522.774.101	4.396.735.197
Chi phí khác	24.076.948.719	22.148.606.655
TỔNG CỘNG	727.041.120.668	468.050.371.728

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	54.712.848.572	5.998.221.931
Thu nhập khác từ hợp đồng dịch vụ	45.769.408.403	-
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	492.648.270	582.314.471
Thu nhập khác	8.450.791.899	5.415.907.460
Chi phí khác	(11.029.042.919)	(6.407.929.579)
LỢI NHUẬN THUẦN (LỖ) KHÁC	43.683.805.653	(409.707.648)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	4.026.457.675.968	1.968.265.303.345
Chi phí nhân công	696.902.255.761	446.005.159.171
Chi phí khấu hao và hao mòn	557.173.798.060	293.691.631.951
Lợi thế thương mại phân bổ	51.475.726.408	43.436.074.146
Chi phí dự phòng	29.655.301.049	7.816.114.358
Thuế, phí, lệ phí	10.409.263.093	6.270.246.802
Chi phí khác	604.895.208.006	416.920.632.441
TỔNG CỘNG	<u>5.976.969.228.345</u>	<u>3.182.405.162.214</u>

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ các trường hợp hưởng ưu đãi thuế sau đây:

- ▶ Các công ty gồm Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội ("NS3"), Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận ("Bình Thuận"), Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Long An ("Long An"), Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang ("Bắc Giang"), Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh ("Tây Ninh"), Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa ("Ninh Hòa") và Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước ("Bình Phước") được hưởng thuế suất là 10% đối với thu nhập từ sản xuất và kinh doanh nước sạch – hoạt động xã hội trong lĩnh vực môi trường trong suốt thời gian hoạt động;
- ▶ Bình Hiệp được miễn thuế TNDN trong bốn năm (từ 2016 đến 2019), giảm 50% thuế TNDN trong chín năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2028) và chịu thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế của dự án đầu tư mở rộng;
- ▶ Bình Thuận được miễn thuế TNDN trong bốn năm (từ 2010-2013) và giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo (2014 đến 2022) đối với thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn;
- ▶ Bắc Giang được miễn thuế TNDN trong bốn năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong năm năm tiếp theo;
- ▶ Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung được miễn thuế TNDN trong hai năm (2017-2018) và giảm 50% thuế TNDN trong bốn năm tiếp theo (từ 2019 – 2022) đối với thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mở rộng tại khu công nghiệp;
- ▶ Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô Thị Ninh Hòa – Công ty con của Ninh Hòa được miễn thuế TNDN trong bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn. Năm 2020 là năm đầu tiên công ty được giảm 50% thuế TNDN;
- ▶ Công ty TNHH kiểm định đo lường Ninh Hòa – Công ty con của Ninh Hòa được miễn thuế TNDN trong bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn. Năm 2019 là năm đầu tiên công ty được giảm 50% số thuế TNDN.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	38.968.982.999	15.269.898.981
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu từ các năm trước	1.833.740.529	33.120.709
	40.802.723.528	15.303.019.690
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(20.073.795.105)	(9.423.451.518)
TỔNG CỘNG	20.728.928.423	5.879.568.172

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	43.475.125.318	32.964.773.648
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty và các công ty con	8.695.025.064	6.592.954.730
<i>Điều chỉnh:</i>		
Thu nhập không chịu thuế	(14.528.404.600)	(11.436.914.672)
Chi phí không được khấu trừ	7.491.075.738	5.408.625.808
Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất	(6.499.983.559)	(5.469.778.755)
Chênh lệch do ảnh hưởng của các giao dịch hợp nhất	16.884.505.596	(9.249.755.913)
Thuế thu nhập hoãn lại do các chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	1.821.284.733	204.749.070
Tài sản thuế TNDN chưa được ghi nhận	11.611.237.206	25.932.906.879
Thuế TNDN được giảm (*)	(1.592.499.470)	(3.095.626.179)
Sử dụng lỗ thuế của các năm trước	(4.987.052.814)	(3.040.713.505)
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu từ các năm trước	1.833.740.529	33.120.709
Chi phí thuế TNDN	20.728.928.423	5.879.568.172

(*) Trong năm 2020, căn cứ theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25 tháng 9 năm 2020 quy định chi tiết thi hành nghị quyết số 116/2020/QH14 về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác, Tập đoàn đã thực hiện giảm chi phí thuế TNDN tương ứng với 30% số thuế TNDN doanh nghiệp phải nộp đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

Trong năm 2021, theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 27 tháng 10 năm 2021 quy định chi tiết thi hành nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch COVID-19 về giảm thuế TNDN phải nộp của năm 2021, Tập đo đã thực hiện điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN tương ứng với 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế TNDN đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng và doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 giảm so với doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

32.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chênh lệch từ việc đánh giá lại giá trị hợp lý khi hợp nhất kinh doanh	483.279.345.701	200.868.463.695	20.073.795.105	9.423.451.518
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	483.279.345.701	200.868.463.695		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			20.073.795.105	9.423.451.518

32.4 Lỗi thuế chuyển sang các năm sau

Các công ty trong Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗi thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó.

Năm	Tình trạng quyết toán thuế	Lỗi Thuế	Lỗi đã sử dụng	Lỗi mang sang	VND
					Năm hết hạn
2016	Đã quyết toán	32.226.536.268	16.891.178.938	-	2021
2017	Chưa quyết toán	1.404.896.281	-	1.404.896.281	2022
2018	Chưa quyết toán	6.296.306.894	-	6.296.306.894	2023
2019	Chưa quyết toán	16.573.384.071	-	16.573.384.071	2024
2020	Chưa quyết toán	129.664.534.397	8.044.085.130	127.822.344.057	2025
2021	Chưa quyết toán	60.243.267.091	-	60.243.267.091	2026
TỔNG CỘNG		246.408.925.002	24.935.264.068	212.340.198.394	

Các công ty trong Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với số lỗi thuế phát sinh nêu trên do tại thời điểm này, các công ty trong Tập đoàn không thể dự tính được thu nhập chịu thuế trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	2.236.317.729	2.236.317.729
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	858.746.635	858.746.635
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Công ty liên kết	Cho vay	610.000.000	610.000.000
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Công ty liên kết	Tạm ứng vốn Lãi cho vay	1.637.500.000 152.404.445	1.637.500.000 152.404.445

Những nghiệp vụ trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	9.170.971.200	9.064.332.000
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Bình	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	667.585.000	624.515.000
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	1.903.624.800	8.149.327.120
Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	1.598.352.800	1.654.898.300
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	-	1.243.039.222
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đồng Hải	Công ty liên kết	Cổ tức được chia Mua nước sạch	65.066.357 4.445.888.571	48.894.487 4.667.047.619

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Tên	VND	
	<i>Thu nhập, thưởng</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Hội đồng quản trị		
Thành viên độc lập	120.000.000	120.000.000
Ban Tổng Giám đốc		
Tổng Giám đốc	804.181.062	1.378.303.865
Phó Tổng Giám đốc	1.031.297.287	1.080.271.342
Phó Tổng Giám đốc	973.117.256	1.208.899.438
Phó Tổng Giám đốc	941.510.796	883.899.755
Phó Tổng Giám đốc	411.896.970	897.108.333
Phó Tổng Giám đốc	150.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>4.432.003.371</u>	<u>5.568.482.733</u>

34. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động (bên đi thuê)

Tập đoàn hiện đang thuê hoạt động không được kết thúc trước hợp đồng. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	25.627.990.488	13.129.327.907
Từ 2 - 5 năm	31.953.080.000	21.873.689.666
Trên 5 năm	1.269.526.839	2.437.059.992
TỔNG CỘNG	<u>58.850.597.327</u>	<u>37.440.077.565</u>

Cam kết góp vốn

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn không có khoản cam kết nào liên quan tới việc góp vốn vào Công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng ngành vật liệu xây dựng.
- Sản xuất và kinh doanh ngành nước sạch và môi trường.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nguồn tài trợ, bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Tập đoàn chứ không phân bổ cho các bộ phận.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Ngành vật liệu xây dựng	Ngành nước và môi trường	VND Tổng cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần bán hàng	5.225.713.045.517	1.011.706.945.170	6.237.419.990.687
Giá vốn hàng bán	4.480.490.190.956	769.437.916.721	5.249.928.107.677
Lợi nhuận gộp từ bán hàng	745.222.854.561	242.269.028.449	987.491.883.010
Năm trước			
Doanh thu thuần bán hàng	2.614.879.615.801	673.774.818.917	3.288.654.434.718
Giá vốn hàng bán	2.197.642.458.217	516.712.332.269	2.714.354.790.486
Lợi nhuận gộp từ bán hàng	417.237.157.584	157.062.486.648	574.299.644.232

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU SO SÁNH

Một số chỉ tiêu trong số liệu so sánh đầu kỳ đã được phân loại lại cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất năm nay. Chi tiết như sau:

	Đã báo cáo trước đây	Phân loại lại	VND Số liệu sau khi điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	1.200.158.515.175	(309.200.000.000)	890.958.515.175
Phải thu ngắn hạn khác	56.667.391.469	309.200.000.000	365.867.391.469
Phải thu dài hạn khác	40.821.050.669	97.500.000.000	138.321.050.669
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	113.030.400.000	(97.500.000.000)	15.530.400.000

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

 Phạm Thị Ngọc Huệ Người lập	 Trần Thái Sơn Kế toán trưởng	 Nguyễn Văn Hiếu Người đại diện theo pháp luật
---	--	--

Ngày 31 tháng 3 năm 2022